

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----*-----
Bản án số: **211/2019/DS-ST**

Ngày 25/10/2019.

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Bà Phạm Thị Thúy An.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Mạg.

2. Ông Phạm Văn Năm.

- Thư ký phiên tòa: **Ông Nguyễn Văn Nguyên** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Đông tham gia phiên tòa: **Bà Trần Thị Ngọc Tuyền** – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 10 năm 2019, tại Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 92/2019/TLST-DS ngày 14 tháng 5 năm 2019, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2019/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Trần Công N**, sinh năm 19xx (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Ô, xã Tr, thị xã C, tỉnh TG.

- Bị đơn: **Lê Minh T**, sinh năm 19xx (vắng mặt).

Nguyễn Thị Đ, sinh năm 19xx (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã P, huyện Đ, tỉnh TG.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo Đơn khởi kiện ngày 02/5/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần Công N trình bày:

Vào ngày 15/11/2018, ông cho chị Đ vay 90.000.000 đồng để chị Đ trả tiền mua ngêu, lãi suất thỏa thuận miệng: 1.000.000 đồng là 4.000 đồng/ngày, thời gian vay là 03 ngày sẽ trả lại vốn cho ông và có làm Biên nhận cùng ngày, chị Đ có ký tên vào biên nhận.

Vào ngày 23/11/2018, ông cho vợ chồng anh T, chị Đ vay 300.000.000 đồng để anh T, chị Đ trả nợ ngân hàng, sau đó vay lại tiền ngân hàng trả nợ cho ông. Thời gian vay là 01 tháng sẽ trả lại vốn, lãi suất thỏa thuận là 1,66 %/tháng và làm “Hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm” có công chứng. Khi

anh T, chị Đ nhận 300.000.000 đồng có trả cho ông hơn 2.000.000 đồng tiền lãi đối với số tiền vay ban đầu 90.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến thời hạn trả vốn lãi anh T, chị Đ không trả nợ cho ông.

Vào ngày 14/3/2019, ông cho chị Đ vay tiếp 50.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận miệng: 1.000.000 đồng là 3.000 đồng/ngày, thời hạn vay là 03 ngày. Đến hạn trả nợ, anh T, chị Đ không trả vốn, lãi cho ông. Khi vay có làm Biên nhận cùng ngày, chị Đ có ký tên và ông có đưa tờ biên nhận này cho chị Đ về cho anh T ký tên vào. Sau đó, chị Đ gửi lại tờ biên nhận cho ông, khi đó ông không để ý, đến khi chuẩn bị khởi kiện ông xem lại chữ ký của anh T trong tờ biên nhận này không phải do anh T ký. Ông đã nhiều lần đến nhà anh T, chị Đ để đòi nợ nhưng anh T, chị Đ không trả tiền cho ông.

Nay ông yêu cầu anh T, chị Đ cùng có nghĩa vụ trả lại số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng và yêu cầu trả lãi với mức lãi suất 1,66%/tháng, tính từ ngày 23/11/2018 đến ngày xét xử; yêu cầu chị Đ có nghĩa vụ trả lại số tiền gốc còn lại 140.000.000 đồng (50.000.000 đồng + 90.000.000 đồng) và yêu cầu trả lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng, cụ thể: Đối với số tiền gốc 90.000.000 đồng tính lãi từ ngày 19/11/2018 đến ngày xét xử, số tiền còn lại 50.000.000 đồng tính từ ngày 18/3/2019 đến ngày xét xử; yêu cầu trả tiền gốc và lãi một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

* Bị đơn anh Lê Minh T và chị Nguyễn Thị Đ đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập và các văn bản tố tụng theo quy định nhưng anh T và chị Đ đều vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Và về việc giải quyết vụ án Kiểm sát viên đề nghị: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N; buộc anh T và chị Đ cùng có nghĩa vụ trả ông N số tiền vay còn nợ là 300.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật; buộc chị Đ có nghĩa vụ trả ông N số tiền vay còn nợ là 140.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Theo nội dung đơn khởi kiện và lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử xác định tranh chấp giữa ông N và anh T, chị Đ là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Anh T và chị Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vụ án vắng mặt anh T và chị Đ.

[3] Về yêu cầu khởi kiện: Tại phiên tòa, ông N yêu cầu chị Đ có nghĩa vụ trả lại số tiền gốc là 140.000.000 đồng (90.000.000 đồng + 50.000.000 đồng); yêu cầu anh T và chị Đ cùng có nghĩa vụ trả tiền gốc còn nợ là 300.000.000 đồng.

Xét thấy, đối với Biên nhận ngày 15/11/2018 (BL09) vay 90.000.000 đồng chị Đ ký tên và Biên nhận ngày 14/3/2019 (BL08) vay 50.000.000 đồng chị Đ có ký tên, còn chữ ký của anh T trong Biên nhận này, tại phiên tòa, ông N thừa nhận đây không phải chữ ký của anh T; đồng thời ông N còn trình bày 02 lần vay tiền này chỉ có chị Đ trực tiếp thỏa thuận vay tiền và nhận tiền. Đối với “Hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm” ngày 23/11/2018 (BL23, 24) vay 300.000.000 đồng có anh T, chị Đ cùng ký tên và đã Đ công chứng. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã Đ tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng anh T và chị Đ đều vắng mặt không có lý do và cũng không cung cấp chứng cứ gì để phản đối lại yêu cầu khởi kiện của ông N nên anh T và chị Đ phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự.

Do đó, từ những nhận định trên xét thấy yêu cầu của ông N là có cơ sở nên Đ Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc chị Đ có nghĩa vụ trả cho ông N số tiền gốc là 140.000.000 đồng (90.000.000 đồng + 50.000.000 đồng), buộc anh T và chị Đ cùng có nghĩa vụ trả lại ông N số tiền gốc là 300.000.000 đồng.

Về yêu cầu trả lãi, tại phiên tòa ông N yêu cầu:

Đối với số tiền gốc 140.000.000 đồng (90.000.000 đồng + 50.000.000 đồng), yêu cầu chị Đ có nghĩa vụ trả lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng, cụ thể: Số tiền gốc 90.000.000 đồng, tính lãi từ ngày 19/11/2018 đến ngày xét xử là 11 tháng 06 ngày, thành tiền 8.366.400 đồng; số tiền còn lại 50.000.000 đồng, tính từ ngày 18/3/2019 đến ngày xét xử là 07 tháng 07 ngày, thành tiền 3.002.000 đồng. Nhận thấy, theo Biên nhận ngày 15/11/2018 (BL09) vay 90.000.000 đồng, Biên nhận ngày 14/3/2019 (BL08) vay 50.000.000 đồng không thể hiện lãi suất. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định đây là Hợp đồng vay không có lãi và mức lãi suất ông N yêu cầu là 0,83%/tháng là có cơ sở, phù hợp với Điều 357 Bộ luật dân sự nên Đ Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc chị Đ có nghĩa vụ trả lại ông N số tiền lãi tổng cộng là 11.368.400 đồng.

Đối với số tiền gốc 300.000.000 đồng, yêu cầu anh T và chị Đ cùng có nghĩa vụ trả lãi với mức lãi suất 1,66%/tháng, tính từ ngày 23/11/2018 đến ngày xét xử là 11 tháng 02 ngày, thành tiền 55.112.000 đồng. Xét thấy, theo “Hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm” ngày 23/11/2018 (BL23, 24) có thỏa thuận lãi suất và mức lãi suất ông N yêu cầu 1,66%/tháng là có cơ sở, phù hợp với khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự nên Đ Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc anh T và chị Đ cùng có nghĩa vụ trả lại ông N số tiền lãi là 55.112.000 đồng.

Về thời gian trả, tại phiên tòa ông N yêu cầu trả lại số tiền gốc và lãi trên một lần, khi án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy, yêu cầu của ông N là có cơ sở. Vì anh T và chị Đ nợ số tiền trên đã quá thời hạn trả nợ nhưng đến nay không thực hiện nghĩa vụ trả nợ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông N nên buộc chị Đ có

nghĩa vụ trả cho ông N số tiền gốc và lãi là 151.368.400 đồng, buộc anh T và chị Đ cùng có nghĩa vụ trả lại ông N số tiền gốc và lãi là 355.112.000 đồng một lần, khi án có hiệu lực pháp luật.

[4] Xét thấy, ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định trên nên Đ Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh T và chị Đ có nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu án phí theo quy định khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án. Ông N không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 468, Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 2 và khoản 4 Điều 91, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Công N.**

- Buộc chị Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ trả cho ông Trần Công N số tiền gốc và lãi là 151.368.400 đồng, trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

- Buộc anh Lê Minh T và chị Nguyễn Thị Đ cùng có nghĩa vụ trả cho ông Trần Công N số tiền gốc và lãi là 355.112.000 đồng, trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, anh T và chị Đ còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

• Chị Đ phải chịu 7.568.000 đồng (*Bảy triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn đồng*) án phí.

• Anh T và chị Đ cùng phải chịu 17.756.000 đồng (*Mười bảy triệu bảy trăm năm mươi sáu nghìn đồng*) án phí.

• Hoàn lại ông N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.740.000 đồng (*Năm triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng*) theo biên lai số 46763 ngày 10/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông N được quyền kháng cáo bản án đến Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang để xét xử phúc thẩm. Riêng anh T và chị Đ thời hạn kháng cáo là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:**

- VKSND huyện GCD;
- Chi cục THADS huyện GCD;
- Các đương sự;
- Lưu AV, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Thúy An